

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 482/CV-MTS

Hạ Long, ngày 4 tháng 3 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Vật Tư - TKV thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2023 đã được kiểm toán với Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty CP Vật Tư - TKV

- Mã chứng khoán: MTS
- Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, P. Hồng Hà, TP. Hạ Long, T. Quảng Ninh, Việt Nam.
- Điện thoại liên hệ/Tel:0203.3695.899 Fax:0203.3634.899
- Email: hdqt.vmts@gmail.com Website: <http://www.vmts.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2023 đã được kiểm toán:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

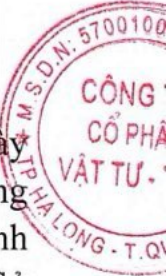
Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày: 4/3/2024 tại đường dẫn: <http://www.vmts.vn>



NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
THỦ KÝ CÔNG TY

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2023 đã được kiểm toán;
- Văn bản giải trình số 479/CV-MTS ngày 4/3/2024 của Giám đốc Công ty



Hoàng Mai Phương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

| | Trang |
|--------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 06 - 43 |
| Bảng cân đối kế toán | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 09 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 10 - 43 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư - TKV (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV tiền thân là Công ty TNHH MTV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2378/QĐ-HĐTV ngày 18/12/2013 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5700100707 đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 27/05/2014. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700100707 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 04/11/2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|---------------------|--------------|-----------------------------|
| Ông Phạm Đăng Phú | Chủ tịch | (Bổ nhiệm ngày 26/8/2023) |
| Ông Trần Thế Thành | Chủ tịch | (Miễn nhiệm ngày 26/8/2023) |
| Ông Tạ Quang Tuấn | Phó Chủ tịch | |
| Ông Phạm Văn Hiền | Thành viên | |
| Ông Lê Dũng | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Thế Hùng | Thành viên | |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---------------------|--------------|
| Ông Tạ Quang Tuấn | Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thế Hùng | Phó Giám đốc |
| Bà Ninh Thị Mỹ Nga | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Tuấn | Phó Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|-----------------------|------------|---------------------------------|
| Ông Trần Thanh Tùng | Trưởng ban | |
| Ông Hoàng Kiên | Thành viên | |
| Bà Phạm Thị Ngọc Bích | Thành viên | (Bổ nhiệm từ ngày 27/06/2023) |
| Bà Tô Thị Lan | Thành viên | (Miễn nhiệm từ ngày 27/06/2023) |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Tạ Quang Tuấn

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 04 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vật tư - TKV được lập ngày 04 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật tư - TKV tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Vật tư - TKV được kiểm toán viên và Công ty TNHH PKF Việt Nam kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn phần tại ngày 27/03/2023.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2024

Hoàng Thị Thu Hương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0899-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | (đã điều chỉnh) VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 531.168.709.209 | 803.107.028.262 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 25.022.059.478 | 25.399.572.785 |
| 111 | 1. Tiền | | 25.022.059.478 | 25.399.572.785 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 308.272.686.213 | 592.033.963.363 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 4 | 307.826.512.202 | 480.967.225.454 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 208.576.023 | 363.125.941 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 5 | 237.597.988 | 110.703.611.968 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 6 | 189.307.345.255 | 177.508.299.156 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 189.307.345.255 | 177.508.299.156 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 8.566.618.263 | 8.165.192.958 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 9 | 3.190.661.758 | 4.713.262.242 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 4.564.804.953 | 2.940.658.118 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 12 | 811.151.552 | 511.272.598 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 94.448.461.959 | 106.043.673.203 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 130.000.000 | 130.000.000 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 5 | 130.000.000 | 130.000.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 83.692.104.415 | 95.027.677.908 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 8 | 83.692.104.415 | 95.027.677.908 |
| 222 | - Nguyên giá | | 549.331.146.276 | 569.232.656.631 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (465.639.041.861) | (474.204.978.723) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | 7 | 2.874.462.448 | 135.389.250 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 2.874.462.448 | 135.389.250 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 7.751.895.096 | 10.750.606.045 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 9 | 7.076.813.064 | 9.143.076.824 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 27 | 675.082.032 | 1.607.529.221 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 625.617.171.168 | 909.150.701.465 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | (đã điều chỉnh) VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 447.481.889.499 | 726.962.709.401 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 434.762.609.194 | 706.173.829.096 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 11 | 285.880.553.205 | 516.937.049.196 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 155.697.449 | 204.679.940 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 12 | 2.368.467.819 | 1.547.717.014 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 39.037.680.440 | 48.454.908.967 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 13 | 501.104.854 | 548.384.787 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 14 | 2.514.096.229 | 790.035.130 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 10 | 97.788.828.920 | 133.987.129.286 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 6.516.180.278 | 3.703.924.776 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 12.719.280.305 | 20.788.880.305 |
| 338 | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 10 | 12.719.280.305 | 20.788.880.305 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 178.135.281.669 | 182.187.992.064 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 15 | 178.135.281.669 | 182.187.992.064 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| 414 | 2. Vốn khác của chủ sở hữu | | 8.960.446.091 | 8.960.446.091 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 1.710.043.092 | 1.710.043.092 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 17.464.792.486 | 21.517.502.881 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 2.134.164.731 | 2.673.319.221 |
| 421b | - LNST chưa phân phối năm nay | | 15.330.627.755 | 18.844.183.660 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 625.617.171.168 | 909.150.701.465 |

LEAO

Nguyễn Thị Thu Hương

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 04 tháng 03 năm 2024

Hoàng Xuân Tùng

Kế toán trưởng



Tạ Quang Tuấn

Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-------|--|-------------|-----------------------|------------------------|
| | | | VND | (đã điều chỉnh) VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 17 | 4.340.774.011.097 | 5.401.941.230.566 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 18 | 1.498.838.162 | 2.068.164.005 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 4.339.275.172.935 | 5.399.873.066.561 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 19 | 4.170.043.164.664 | 5.182.836.706.329 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 169.232.008.271 | 217.036.360.232 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 20 | 137.915.793 | 187.635.917 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 21 | 10.217.952.347 | 9.960.397.286 |
| 23 | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | 10.124.808.169 | 9.960.364.639 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 22 | 84.616.843.554 | 110.833.690.631 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 23 | 65.131.962.876 | 73.335.355.421 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 9.403.165.287 | 23.094.552.811 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 24 | 10.590.737.773 | 1.397.615.340 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 25 | 575.437.223 | 870.127.363 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 10.015.300.550 | 527.487.977 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 19.418.465.837 | 23.622.040.788 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 26 | 3.155.390.893 | 4.308.422.409 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 27 | 932.447.189 | 469.434.719 |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>15.330.627.755</u> | <u>18.844.183.660</u> |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 28 | 1.022 | 1.256 |

(Signature)

Nguyễn Thị Thu Hương

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 04 tháng 03 năm 2024

Hoàng Xuân Tùng

Kế toán trưởng



Tạ Quang Tuấn

Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-------|--|-------------|---------------------|------------------------|
| | | | VND | (đã điều chỉnh) VND |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 19.418.465.837 | 23.622.040.788 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 26.567.185.399 | 29.152.745.388 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (10.202) | (78.555) |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (8.369.350.681) | (73.932.927) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 10.124.808.169 | 9.960.364.639 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 47.741.098.522 | 62.661.139.333 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 281.837.251.361 | 21.986.587.212 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (11.799.046.099) | (21.614.985.017) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (246.071.983.747) | (35.151.489.781) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 3.588.864.244 | 2.708.225.739 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (10.085.610.087) | (9.960.364.639) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (3.098.572.356) | (6.650.519.910) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 203.600.000 | 288.173.913 |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (6.274.682.648) | (4.886.750.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 56.040.919.190 | 9.380.016.850 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (10.020.159.014) | (18.497.598.860) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 8.281.241.958 | - |
| 27 | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 88.108.723 | 73.932.927 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (1.650.808.333) | (18.423.665.933) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 1.945.689.577.996 | 3.716.952.338.193 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (1.989.957.478.362) | (3.683.141.349.539) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (10.499.734.000) | (10.500.000.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (54.767.634.366) | 23.310.988.654 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (377.523.509) | 14.267.339.571 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 25.399.572.785 | 11.132.154.659 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 10.202 | 78.555 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | | 25.022.059.478 | 25.399.572.785 |

Đinh Thị Quỳnh Anh

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 04 tháng 03 năm 2024

Hoàng Xuân Tùng

Kế toán trưởng



Tạ Quang Tuấn

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV tiền thân là Công ty TNHH MTV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2378/QĐ-HĐTV ngày 18/12/2013 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5700100707 đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 27/05/2014. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700100707 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 04/11/2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 150.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 150.000.000.000 VND; tương đương 15.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 686 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 731 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh máy móc, thiết bị và vật tư phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Sản xuất và kinh doanh dầu nhờn Cominub và sản phẩm hóa chất khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa, đường bộ;
- Cung ứng dịch vụ bốc xếp hàng hóa.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 1.061,17 tỷ VND tương ứng giảm 19,64%, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 47,80 tỷ VND tương ứng giảm 22,03% so với năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do doanh thu bán xăng dầu, dầu nhờn, vật tư giảm 1.058,15 tỷ VND; doanh thu từ dịch vụ vận tải xếp dỡ giảm 3,02 tỷ VND so với năm trước.
- Chi phí bán hàng giảm 26,21 tỷ VND, tương ứng giảm 23,65%, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 8,20 tỷ VND, tương ứng giảm 11,19% so với năm trước. Nguyên nhân do doanh thu trong năm của Công ty không đạt kế hoạch Tập đoàn giao nên Công ty thực hiện tiết kiệm chi phí.
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng giảm 173,14 tỷ VND tương ứng giảm 36,00% so với đầu năm do Công ty tăng cường công tác thu hồi công nợ tiền kinh doanh xăng dầu bán cho các đơn vị trong Tập đoàn.
- Phải trả người bán ngắn hạn giảm 231,06 tỷ VND tương ứng giảm 44,70% so với đầu năm do Công ty thanh toán các khoản công nợ phải trả đến hạn theo hợp đồng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Tên đơn vị | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|---------------------------|---|--|
| Chi nhánh Hà Nội | Số 40 đường Nguyễn Vĩnh Bảo, P. Yên Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội | Kinh doanh thương mại vật tư, máy móc thiết bị |
| Xí nghiệp Vận tải, xếp dỡ | Tổ 19 khu Tây Sơn, phường Cẩm Sơn, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh | Bốc xếp, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa |
| Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả | Phường Cẩm Đông, TP. Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh | Kinh doanh thương mại vật tư, xăng dầu, máy móc thiết bị |
| Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai | Số 170 Lê Thánh Tông, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh | Kinh doanh thương mại vật tư, xăng dầu, máy móc thiết bị |

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định như sau:

- Sản phẩm đầu nhòn: theo phương pháp thực tế đích danh;
- Mặt hàng xăng dầu và dầu Diesel: theo phương pháp nhập trước xuất trước;
- Vật tư khác: theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 08 năm |

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí tiền thuê đất hàng năm được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Tiền mặt | 2.147.388.345 | 1.990.206.103 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 22.874.671.133 | 23.409.366.682 |
| | 25.022.059.478 | 25.399.572.785 |

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên liên quan | 299.598.969.515 | - | 475.300.001.327 | - |
| - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin | 7.492.890.129 | - | 13.208.916.515 | - |
| - Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin | 315.774.592 | - | 309.760.792 | - |
| - Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin | 9.121.548.530 | - | 9.797.582.863 | - |
| - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV | 1.615.700.623 | - | 3.827.754.909 | - |
| - Công ty Xây lắp Mỏ -TKV | 3.924.108.891 | - | 6.421.188.130 | - |
| - Công ty Than Mạo Khê -TKV | 745.448.763 | - | 191.064.487 | - |
| - Công ty Than Nam Mẫu - TKV | 766.406.875 | - | 1.344.046.157 | - |
| - Công ty Than Quang Hanh - TKV | 386.307.019 | - | 3.294.536.388 | - |
| - Công ty Than Thống Nhất - TKV | 1.777.457.695 | - | 3.029.445.082 | - |
| - Công ty Than Khe Chàm - TKV | 1.499.747.646 | - | 4.395.476.459 | - |
| - Công ty Than Dương Huy - TKV | 5.949.732.948 | - | 8.525.271.843 | - |
| - Công ty Than Hạ Long - TKV | 8.029.557.136 | - | 6.150.821.087 | - |
| - Công ty Than Hòn Gai - TKV | 5.887.816.181 | - | 17.600.411.146 | - |
| - Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV | 1.033.824.336 | - | 1.791.465.830 | - |
| - Công ty Than Uông Bí - TKV | 1.252.287.326 | - | 5.127.645.760 | - |
| - Công ty Nhóm Đăk Nông - TKV | 1.298.666.091 | - | 654.241.850 | - |
| - Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Quảng Ninh | 504.941.911 | - | 535.090.160 | - |
| - Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả | 85.167.489 | - | 201.074.209 | - |

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|----------------|----------|-----------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Việt Bắc - MICCO | 9.921.462.182 | - | 8.235.506.255 | - |
| - Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV | 11.931.810 | - | 730.078.158 | - |
| - Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - Vinacomin | 14.485.999 | - | 1.595.378.725 | - |
| - Công ty Nhiệt điện Sơn Động - Vinacomin | - | - | 2.458.062.546 | - |
| - Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV | 307.269.961 | - | 13.179.515.167 | - |
| - Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP | 3.007.936.457 | - | 3.962.820.343 | - |
| - Chi nhánh Công ty Mỏ tuyển đồng Sin Quyền - Lào Cai | 1.235.738.490 | - | 978.043.340 | - |
| - Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai-Vimico | - | - | 2.004.160.434 | - |
| - Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng | 625.999.453 | - | 364.671.978 | - |
| - Công ty Than Khánh Hòa - VVMI | - | - | 140.848.235 | - |
| - Công ty Than Na Dương - VVMI | 311.560.594 | - | 210.865.659 | - |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI | 23.863.620 | - | 63.608.732 | - |
| - Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI | 123.948.539 | - | 279.812.819 | - |
| - Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI | 36.995.508 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI | 188.300.695 | - | - | - |
| - Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV | 5.825.900.397 | - | 5.235.195.235 | - |
| - Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng | - | - | 532.908.200 | - |
| - Công ty Cổ phần Địa Chất Việt Bắc - TKV | 294.219.989 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin | 7.362.484.574 | - | 25.917.856.734 | - |
| - Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin | 57.962.877.758 | - | 22.933.220.666 | - |
| - Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin | 6.160.794.487 | - | 30.661.975.170 | - |
| - Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV | 95.398.122.543 | - | 170.016.855.886 | - |
| - Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin | 38.485.382.200 | - | 67.136.751.567 | - |
| - Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin | 8.585.428.945 | - | 11.935.211.048 | - |
| - Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin | 2.029.363.938 | - | 2.844.437.243 | - |
| - Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin | 892.985.489 | - | 383.569.758 | - |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin | 2.637.239.674 | - | 2.760.117.759 | - |

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin | 2.173.495.904 | - | 9.510.568.033 | - |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin | - | - | 95.303.692 | - |
| - Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin | 684.293.716 | - | 980.998.311 | - |
| - Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin | 174.724.143 | - | 324.098.830 | - |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin | 357.302.605 | - | 156.087.195 | - |
| - Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin | 2.802.508.944 | - | 3.259.026.341 | - |
| - Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam | 274.966.720 | - | 6.653.601 | - |
| <i>Bên khác</i> | <i>8.227.542.687</i> | - | <i>5.667.224.127</i> | - |
| - Tổng Công ty Đông Bắc | 5.470.884.320 | - | 4.240.548.570 | - |
| - Tổng Công ty Vận tải thủy - CTCP | 1.414.258.581 | - | - | - |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 1.342.399.786 | - | 1.426.675.557 | - |
| | 307.826.512.202 | - | 480.967.225.454 | - |

5. PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|--------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 195.000.000 | - | 520.362.818 | - |
| - Phải thu Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam theo Công văn 157/TKV-KTTC về bù trừ công nợ | - | - | 110.000.000.000 | - |
| - Phải thu khác | 42.597.988 | - | 183.249.150 | - |
| | 237.597.988 | - | 110.703.611.968 | - |
| b) Dài hạn | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 130.000.000 | - | 130.000.000 | - |
| | 130.000.000 | - | 130.000.000 | - |
| c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan | | | | |
| - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | - | - | 110.000.000.000 | - |
| | - | - | 110.000.000.000 | - |

6. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Hàng mua đang đi đường | 17.350.797.000 | - | - | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 67.784.145.222 | - | 75.339.830.853 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 7.136.820.154 | - | 4.575.653.660 | - |
| - Thành phẩm | 34.798.899.116 | - | 36.536.744.660 | - |
| - Hàng hoá | 62.236.683.763 | - | 61.056.069.983 | - |
| | 189.307.345.255 | - | 177.508.299.156 | - |

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Dự án Khu nhà ở tập thể cán bộ công nhân viên và phòng trưng bày giới thiệu sản phẩm (*) | 2.763.072.922 | 35.000.000 |
| - Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2023 | 29.529.526 | - |
| - Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2022 | - | 18.529.250 |
| - Dự án khác | 81.860.000 | 81.860.000 |
| | 2.874.462.448 | 135.389.250 |

(*) Dự án: Khu nhà ở tập thể cán bộ công nhân viên và phòng trưng bày giới thiệu sản phẩm - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV.

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Vật tư - TKV.

- Mục tiêu đầu tư: Đầu tư xây dựng công trình phục vụ trưng bày giới thiệu sản phẩm vật tư phụ tùng, may công nghiệp, ... và tạo chỗ ở cho số CBCNV ngoại tỉnh của Công ty.

- Quy mô đầu tư:

+ Diện tích khu đất: 170,5 m²;

+ Tổng diện tích xây dựng: 123,5 m²;

+ Tầng cao: 3 tầng (Chiều cao tầng 1: 4,2m; Chiều cao tầng 2, 3: 3,6m; Chiều cao mái: 2,5m);

+ Chiều cao nền: 0,2m so với cốt san nền (Tại vị trí lô đất);

+ Đất giao thông, sân nội bộ: 47,0 m²;

- Địa điểm xây dựng: Khu Lê Hồng Phong, Phường Cẩm Tây, Thành phố Cẩm Phá, Tỉnh Quảng Ninh.

- Giá trị tổng mức đầu tư (đã bao gồm thuế GTGT): 4.498 triệu VND.

- Nguồn vốn đầu tư: Vốn vay và Vốn chủ sở hữu.

- Thời gian thực hiện: Năm 2023 - 2024.

- Tình trạng dự án đến thời điểm 31/12/2023: Đang thực hiện thi công xây dựng theo kế hoạch.

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------------------|---------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 106.269.443.627 | 134.366.067.587 | 288.785.009.825 | 39.812.135.592 | 569.232.656.631 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | - | 2.673.257.123 | 12.558.354.783 | - | 15.231.611.906 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (34.884.000) | (3.145.765.611) | (29.522.769.376) | - | (32.703.418.987) |
| - Hủy tài sản | (2.429.703.274) | - | - | - | (2.429.703.274) |
| Số dư cuối năm | 103.804.856.353 | 133.893.559.099 | 271.820.595.232 | 39.812.135.592 | 549.331.146.276 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 91.396.214.376 | 115.618.273.266 | 241.071.298.345 | 26.119.192.736 | 474.204.978.723 |
| - Khấu hao trong năm | 2.637.281.512 | 7.295.032.850 | 11.265.717.432 | 5.369.153.605 | 26.567.185.399 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (34.884.000) | (3.145.765.611) | (29.522.769.376) | - | (32.703.418.987) |
| - Hủy tài sản | (2.429.703.274) | - | - | - | (2.429.703.274) |
| Số dư cuối năm | 91.568.908.614 | 119.767.540.505 | 222.814.246.401 | 31.488.346.341 | 465.639.041.861 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 14.873.229.251 | 18.747.794.321 | 47.713.711.480 | 13.692.942.856 | 95.027.677.908 |
| Tại ngày cuối năm | 12.235.947.739 | 14.126.018.594 | 49.006.348.831 | 8.323.789.251 | 83.692.104.415 |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 27.655.380.953 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 351.518.913.682 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 2.727.056.115 VND

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 (đã điều chỉnh) |
|--|----------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Chi phí trả trước ngắn hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 480.992.977 | 1.555.638.924 |
| - Chi phí bảo hiểm | - | 97.025.588 |
| - Chi phí xin cấp giấy phép môi trường | 1.079.819.444 | - |
| - Chi phí sửa chữa tài sản | - | 2.667.705.914 |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 1.629.849.337 | 392.891.816 |
| | 3.190.661.758 | 4.713.262.242 |
| b) Chi phí trả trước dài hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 281.666.666 | 444.000.006 |
| - Chi phí sửa chữa tài sản | 6.721.289.398 | 8.677.124.476 |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | 73.857.000 | 21.952.342 |
| | 7.076.813.064 | 9.143.076.824 |

10. CÁC KHOẢN VAY

| | 01/01/2023 | | Trong năm | | 31/12/2023 | |
|--|------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Vay ngắn hạn | 125.570.029.286 | 125.570.029.286 | 1.945.689.577.996 | 1.981.540.378.362 | 89.719.228.920 | 89.719.228.920 |
| + Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả | - | - | 766.868.924.637 | 728.588.695.717 | 38.280.228.920 | 38.280.228.920 |
| + Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Quảng Ninh | - | - | 53.667.554.160 | 53.667.554.160 | - | - |
| + Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Quảng Ninh | - | - | 20.439.000.000 | - | 20.439.000.000 | 20.439.000.000 |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh | 125.570.029.286 | 125.570.029.286 | 1.104.714.099.199 | 1.199.284.128.485 | 31.000.000.000 | 31.000.000.000 |
| - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 8.417.100.000 | 8.417.100.000 | 8.069.600.000 | 8.417.100.000 | 8.069.600.000 | 8.069.600.000 |
| + Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả | 5.469.500.000 | 5.469.500.000 | 5.122.000.000 | 5.469.500.000 | 5.122.000.000 | 5.122.000.000 |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh | 2.947.600.000 | 2.947.600.000 | 2.947.600.000 | 2.947.600.000 | 2.947.600.000 | 2.947.600.000 |
| | 133.987.129.286 | 133.987.129.286 | 1.953.759.177.996 | 1.989.957.478.362 | 97.788.828.920 | 97.788.828.920 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Vay dài hạn | 29.205.980.305 | 29.205.980.305 | - | 8.417.100.000 | 20.788.880.305 | 20.788.880.305 |
| + Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả | 17.364.525.000 | 17.364.525.000 | - | 5.469.500.000 | 11.895.025.000 | 11.895.025.000 |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh | 11.841.455.305 | 11.841.455.305 | - | 2.947.600.000 | 8.893.855.305 | 8.893.855.305 |
| | 29.205.980.305 | 29.205.980.305 | - | 8.417.100.000 | 20.788.880.305 | 20.788.880.305 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (8.417.100.000) | (8.417.100.000) | (8.069.600.000) | (8.417.100.000) | (8.069.600.000) | (8.069.600.000) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 20.788.880.305 | 20.788.880.305 | | | 12.719.280.305 | 12.719.280.305 |

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Thời hạn vay | Mục đích vay | Hình thức bảo đảm | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|-----------|--------------|--------------------|----------------------|-------------------|-----------------------|------------------------|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả HĐ số 801005578674/2023- HĐCVHM/NHCT302-VATTU | VND | 4,00% | Không quá 3 tháng | Bổ sung vốn lưu động | Tín chấp | 38.280.228.920 | - |
| Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam- CN Quảng Ninh HĐ 1900LAV230086525 ngày 18/10/2023 | VND | 3,50% | Không quá 10 tháng | Bổ sung vốn lưu động | Tín chấp | 20.439.000.000 | - |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh HĐ số 01/2023/HM/NTQN-VT | VND | 3,80% | Không quá 4 tháng | Bổ sung vốn lưu động | Tín chấp | 31.000.000.000 | 125.570.029.286 |
| | | | | | | 89.719.228.920 | 125.570.029.286 |

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Ngày đáo hạn | Mục đích vay | Hình thức bảo đảm | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|--|-----------|--------------|--------------|---|-------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả | | | | | | 11.895.025.000 | 17.364.525.000 |
| Hợp đồng số 00302/2016/0000815- HDDTDDDA/NHCT302-VAT TU | VND | 8,50% | 2023 | Mở rộng, tự động hóa NMD 12/11 | Thế chấp tài sản | - | 208.000.000 |
| Hợp đồng số 804002949660/2018-- HĐCVDAĐT/NHCT302-VAT TU | VND | 8,50% | 2023 | Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2017 | Thế chấp tài sản | - | 139.500.000 |

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Ngày đáo hạn | Mục đích vay | Hình thức bảo đảm | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|--|-----------|--------------|--------------|---|-------------------|------------------------|------------------------|
| Hợp đồng số 802003846219/2020- HĐCVDAĐT/NHCT302-VATTU | VND | 8,50% | 2025 | Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2019 | Thế chấp tài sản | 2.697.500.000 | 4.855.500.000 |
| Hợp đồng số 807003900941/2020- HĐCVDAĐT/NHCT302-VATTU | VND | 8,50% | 2025 | Cải tạo nâng cấp kho đầu Cọc Sáu 1 | Thế chấp tài sản | 500.000.000 | 900.000.000 |
| Hợp đồng số 805004184694/2020- HĐCVDAĐT/NHCT302-VATTU | VND | 8,50% | 2027 | Đầu tư đóng mới 01 đoàn phươg tiện thủy 2.400 T | Thế chấp tài sản | 5.080.000.000 | 6.440.000.000 |
| Hợp đồng số 802004837059/2021- HĐCVDAĐT/NHCT302-VATTU | VND | 8,00% | 2026 | Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2021 | Thế chấp tài sản | 3.617.525.000 | 4.821.525.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh | | | | | | 8.893.855.305 | 11.841.455.305 |
| Hợp đồng số 01/2020/TDH/NTQN-VT | VND | 8,80% | 2025 | Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2020 | Thế chấp tài sản | 8.893.855.305 | 11.841.455.305 |
| | | | | | | 20.788.880.305 | 29.205.980.305 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | | | | | | (8.069.600.000) | (8.417.100.000) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | | | | | | 12.719.280.305 | 20.788.880.305 |

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả | Giá trị | Số có khả năng trả |
| | VND | VND | VND | VND |
| <i>Bên liên quan</i> | 124.921.000 | 124.921.000 | 7.688.000 | 7.688.000 |
| - Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin | 2.557.000 | 2.557.000 | 7.688.000 | 7.688.000 |
| - Trường Cao đẳng Than-Khoáng sản Việt Nam | 28.836.000 | 28.836.000 | - | - |
| - Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin | 93.528.000 | 93.528.000 | - | - |
| <i>Bên khác</i> | 285.755.632.205 | 285.755.632.205 | 516.929.361.196 | 516.929.361.196 |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Hà Nội tại Quảng Ninh | 35.510.456.395 | 35.510.456.395 | 124.364.484.210 | 124.364.484.210 |
| - Công ty TNHH MTV Cơ khí xăng dầu Đồng Nai | 11.175.840.000 | 11.175.840.000 | 3.942.000.000 | 3.942.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Việt Đức | 7.932.285.350 | 7.932.285.350 | 4.805.680.000 | 4.805.680.000 |
| - Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái | 1.007.644.550 | 1.007.644.550 | 2.669.664.636 | 2.669.664.636 |
| - Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Hằng Long | 2.320.114.378 | 2.320.114.378 | 3.226.347.072 | 3.226.347.072 |
| - Công ty Xăng dầu B12 | 171.458.848.026 | 171.458.848.026 | 280.720.946.433 | 280.720.946.433 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 56.350.443.506 | 56.350.443.506 | 97.200.238.845 | 97.200.238.845 |
| | 285.880.553.205 | 285.880.553.205 | 516.937.049.196 | 516.937.049.196 |

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|--|---------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 109.186.155 | 23.084.963.227 | 22.590.859.791 | - | 603.289.591 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 1.327.573.846 | 3.186.012.993 | 3.098.572.356 | - | 1.415.014.483 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 33.783.900 | 709.969.495 | 740.647.226 | 8.464.576 | 11.570.745 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | 400.000.000 | - | 1.796.791.984 | 2.088.206.362 | 691.414.378 | - |
| Thuế bảo vệ môi trường | - | 77.164.800 | 3.472.144.000 | 3.210.715.800 | - | 338.593.000 |
| Các loại thuế khác | 111.272.598 | - | 279.924.000 | 279.924.000 | 111.272.598 | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 8.313 | 211.985.990 | 211.994.303 | - | - |
| | 511.272.598 | 1.547.717.014 | 32.741.791.689 | 32.220.919.838 | 811.151.552 | 2.368.467.819 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 39.198.082 | - |
| - Chi phí thù lao HĐQT, BKS | 96.912.000 | 93.248.000 |
| - Chi phí điện thoại, tiền điện, chuyển phát nhanh, nước phải trả | 84.160.772 | 38.692.787 |
| - Chi phí phải trả khác | 280.834.000 | 416.444.000 |
| | 501.104.854 | 548.384.787 |

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Kinh phí công đoàn | 284.644.080 | 286.951.800 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 78.000.000 | - |
| - Phải trả bảo lãnh hợp đồng, bảo lãnh chào giá dự thầu | 1.668.000.000 | 60.000.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 483.452.149 | 443.083.330 |
| | 2.514.096.229 | 790.035.130 |

Trong đó: Bên liên quan

| | | |
|--------------------------------|--------------------|----------|
| - Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú | 543.000.000 | - |
| | 543.000.000 | - |

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------|------------------------------|----------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 150.000.000.000 | 8.960.446.091 | - | 19.773.750.136 | 178.734.196.227 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | 18.844.183.660 | 18.844.183.660 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | 1.710.043.092 | (17.100.430.915) | (15.390.387.823) |
| Số dư cuối năm trước | 150.000.000.000 | 8.960.446.091 | 1.710.043.092 | 21.517.502.881 | 182.187.992.064 |
| Số dư đầu năm nay | 150.000.000.000 | 8.960.446.091 | 1.710.043.092 | 21.517.502.881 | 182.187.992.064 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | 15.330.627.755 | 15.330.627.755 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | (19.383.338.150) | (19.383.338.150) |
| Số dư cuối năm nay | 150.000.000.000 | 8.960.446.091 | 1.710.043.092 | 17.464.792.486 | 178.135.281.669 |

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/23/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/06/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

| | Số tiền VND |
|--|----------------------|
| 1. Lợi nhuận sau thuế còn lại năm 2021 | 2.673.319.221 |
| 2. Lợi nhuận trước thuế năm 2022 (trước điều chỉnh theo Kết luận Thanh tra Bộ Tài chính) | 20.954.334.874 |
| Nộp thuế TNDN | 3.774.881.226 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 469.434.719 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế còn lại để phân phối | 19.383.338.150 |
| a. Trả cổ tức (7% vốn điều lệ) | 10.500.000.000 |
| b. Lợi nhuận còn lại sau khi trả cổ tức | 8.883.338.150 |
| <i>Trích Quỹ thưởng Ban Điều hành</i> | <i>306.000.000</i> |
| <i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i> | <i>8.577.338.150</i> |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2023 | Tỷ lệ | 01/01/2023 | Tỷ lệ |
|---|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| | VND | | VND | |
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | 76.500.000.000 | 51,00% | 76.500.000.000 | 51,00% |
| Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú | 26.500.000.000 | 17,67% | 26.500.000.000 | 17,67% |
| Ông Nguyễn Văn Huyền | 11.168.630.000 | 7,45% | 11.168.630.000 | 7,45% |
| Bà Lưu Tuyết Hương | 11.000.000.000 | 7,33% | 11.000.000.000 | 7,33% |
| Các cổ đông khác | 24.831.370.000 | 16,55% | 24.831.370.000 | 16,55% |
| | 150.000.000.000 | 100% | 150.000.000.000 | 100% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i> | <i>10.500.000.000</i> | <i>10.500.000.000</i> |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | <i>10.500.000.000</i> | <i>10.500.000.000</i> |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i> | <i>(10.500.000.000)</i> | <i>(10.500.000.000)</i> |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | <i>(10.500.000.000)</i> | <i>(10.500.000.000)</i> |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i> | - | - |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 15.000.000 | 15.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>15.000.000</i> | <i>15.000.000</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 15.000.000 | 15.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>15.000.000</i> | <i>15.000.000</i> |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

f) Các quỹ Công ty

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 1.710.043.092 | 1.710.043.092 |
| | 1.710.043.092 | 1.710.043.092 |

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại thành phố Hạ Long và thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh để sử dụng với mục đích làm trụ sở, xí nghiệp, cửa hàng xăng dầu,... Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

| Vị trí lô đất | Diện tích thuê (m ²) | Mục đích |
|---|-------------------------------------|--|
| - Phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh | 4.617 | Làm văn phòng |
| - Phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh | 5.244,5 | Làm nhà xưởng |
| - Xã Thắng Lợi, huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh | 7.507,4 | Làm nhà nghỉ ca cho cán bộ công nhân viên |
| - Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh | 1.280 | Làm cửa hàng xăng dầu |
| - Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh | 2.802,5 | Làm văn phòng |
| - Phường Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh | 6.726,6 | Làm nhà điều hành kho và bãi đỗ xe |
| - Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh | 170,5 | Làm khu nhà tập thể cho cán bộ công nhân viên và văn phòng trưng bày giới thiệu sản phẩm |
| - Phường Cửa Ông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh | 29.319,5 | Làm kho xăng dầu và kho vật tư |
| - Phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh | 10.210 | Phục vụ sản xuất kinh doanh |
| - Khu Lán Ga, phường Cẩm Đông, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh | 4.521 | Làm cửa hàng xăng dầu |
| - Phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh | 3.562,6 | Nhà điều hành sản xuất, sân đỗ xe ô tô, kho chứa vật tư |
| - Phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh | 1.570 | Làm cửa hàng xăng dầu |
| - Phường Cao Xanh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh | 2.898 | Sản xuất, kinh doanh |
| - Phường Bạch Đằng, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh | 434,2 | Trụ sở văn phòng |
| - Phường Cẩm Thạch, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh | 3.019 | Làm kho vật tư |

b) Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-------|------------|------------|
| - USD | - | 102,02 |

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 3.955.123.527.973 | 4.996.933.331.362 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 276.175.318.994 | 292.511.557.934 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 109.475.164.130 | 112.496.341.270 |
| | 4.340.774.011.097 | 5.401.941.230.566 |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33) | 4.208.815.254.493 | 5.258.223.667.235 |

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chiết khấu thương mại | 24.945.320 | 2.068.164.005 |
| Giảm giá hàng bán | 1.473.892.842 | - |
| | 1.498.838.162 | 2.068.164.005 |
| Trong đó: Giảm trừ doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33) | 1.498.541.147 | 2.068.164.005 |

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | (đã điều chỉnh) VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 3.805.470.201.981 | 4.794.100.948.066 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 245.921.907.607 | 260.697.272.683 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 118.651.055.076 | 128.038.485.580 |
| | 4.170.043.164.664 | 5.182.836.706.329 |
| Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33) | 27.990.199.335 | 41.013.859.071 |

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 88.108.723 | 73.932.927 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 18.345.858 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 10.202 | 111.202 |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | 31.451.010 | 113.591.788 |
| | 137.915.793 | 187.635.917 |

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 10.124.808.169 | 9.960.364.639 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 93.144.178 | 32.647 |
| | 10.217.952.347 | 9.960.397.286 |

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2023 | Năm 2022 (đã điều chỉnh) |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 6.933.699.569 | 9.233.390.550 |
| Chi phí nhân công | 38.129.410.698 | 57.107.159.661 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 14.287.613.291 | 14.192.215.053 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 11.310.850.490 | 13.022.812.569 |
| Chi phí khác bằng tiền | 13.955.269.506 | 17.278.112.798 |
| | 84.616.843.554 | 110.833.690.631 |

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2023 | Năm 2022 (đã điều chỉnh) |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.644.114.935 | 4.507.674.651 |
| Chi phí nhân công | 16.571.640.377 | 17.859.767.274 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.155.658.191 | 3.207.368.939 |
| Thuế, phí, lệ phí | 1.143.381.685 | 368.920.307 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8.751.648.319 | 12.219.286.816 |
| Chi phí khác bằng tiền | 32.865.519.369 | 35.172.337.434 |
| | 65.131.962.876 | 73.335.355.421 |

24. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 8.281.241.958 | - |
| Thu nhập do bảo quản tốt hàng hóa, giảm tỷ lệ hao hụt | - | 690.446.424 |
| Thu nhập do khách hàng không nộp tiền mua tài sản thanh lý | 800.013.151 | - |
| Tiền thuê đất năm 2022 được giảm 30% | 626.846.318 | - |
| Xử lý công nợ không phải trả | 274.815.468 | - |
| Chiết khấu mua hàng năm trước | 368.311.123 | 348.953.749 |
| Thu nhập khác | 239.509.755 | 358.215.167 |
| | 10.590.737.773 | 1.397.615.340 |

25. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi thưởng cho công nhân viên do bảo quản tốt hàng hóa | - | 115.954.357 |
| Tiền chậm nộp thuế | 136.749.961 | - |
| Chi phí khác | 438.687.262 | 754.173.006 |
| | 575.437.223 | 870.127.363 |

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2023 | Năm 2022 (đã điều chỉnh) |
|--|----------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 19.418.465.837 | 23.622.040.788 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 4.396.134.731 | 4.819.438.309 |
| - Chi phí không hợp lệ | 959.044.573 | 205.564.851 |
| - Thủ lao HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp | 61.680.000 | 61.680.000 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng khác | 3.375.410.158 | 4.552.193.458 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (8.037.646.105) | (6.899.367.054) |
| - Các khoản điều chỉnh giảm khác | (8.037.646.105) | (6.899.367.054) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 15.776.954.463 | 21.542.112.043 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | 3.155.390.893 | 4.308.422.409 |
| Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay | 30.622.100 | - |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | 1.327.573.846 | 3.669.671.347 |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | (3.098.572.356) | (6.650.519.910) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh | 1.415.014.483 | 1.327.573.846 |

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 20% | 20% |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 675.082.032 | 1.607.529.221 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 675.082.032 | 1.607.529.221 |

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | (675.082.032) | (910.438.692) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 1.607.529.221 | 1.379.873.411 |
| | 932.447.189 | 469.434.719 |

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2023 | Năm 2022 (đã điều chỉnh) |
|---|----------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 15.330.627.755 | 18.844.183.660 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 15.330.627.755 | 18.844.183.660 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.022 | 1.256 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2023 | Năm 2022 (đã điều chỉnh) |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 236.100.948.569 | 282.316.793.935 |
| Chi phí nhân công | 114.691.128.060 | 127.135.846.165 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 26.567.185.399 | 29.152.745.388 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 45.397.759.702 | 56.752.470.009 |
| Chi phí khác bằng tiền | 57.264.679.906 | 64.486.086.265 |
| | 480.021.701.636 | 559.843.941.762 |

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2023 | | | | |
| Tiền gửi ngân hàng | 22.874.671.133 | - | - | 22.874.671.133 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 308.064.110.190 | 130.000.000 | - | 308.194.110.190 |
| | 330.938.781.323 | 130.000.000 | - | 331.068.781.323 |
| Tại ngày 01/01/2023 | | | | |
| Tiền gửi ngân hàng | 23.409.366.682 | - | - | 23.409.366.682 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 591.670.837.422 | 130.000.000 | - | 591.800.837.422 |
| | 615.080.204.104 | 130.000.000 | - | 615.210.204.104 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2023 | | | | |
| Vay và nợ | 97.788.828.920 | 12.719.280.305 | - | 110.508.109.225 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 288.394.649.434 | - | - | 288.394.649.434 |
| Chi phí phải trả | 501.104.854 | - | - | 501.104.854 |
| | 386.684.583.208 | 12.719.280.305 | - | 399.403.863.513 |

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 01/01/2023 | | | | |
| Vay và nợ | 133.987.129.286 | 20.788.880.305 | - | 154.776.009.591 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 517.727.084.326 | - | - | 517.727.084.326 |
| Chi phí phải trả | 548.384.787 | - | - | 548.384.787 |
| | 652.262.598.399 | 20.788.880.305 | - | 673.051.478.704 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

| | Kinh doanh thương mại | Sản xuất | Dịch vụ | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|-----------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu | 3.955.123.527.973 | 276.175.318.994 | 109.475.164.130 | 4.340.774.011.097 |
| Các khoản giảm trừ | 729.051.474 | 769.489.673 | 297.015 | 1.498.838.162 |
| Giá vốn hàng bán | 3.805.470.201.981 | 245.921.907.607 | 118.651.055.076 | 4.170.043.164.664 |
| Lợi nhuận gộp | 148.924.274.518 | 29.483.921.714 | (9.176.187.961) | 169.232.008.271 |
| Tài sản bộ phận | 143.355.164.233 | 116.822.758.741 | 19.716.117.535 | 279.894.040.509 |
| Tài sản không phân bổ | | - | - | 345.723.130.659 |
| Tổng tài sản | 143.355.164.233 | 116.822.758.741 | 19.716.117.535 | 625.617.171.168 |
| Nợ phải trả của các bộ phận | 322.483.633.451 | 24.272.169.199 | 3.646.577.000 | 350.402.379.650 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | - | - | 97.079.509.849 |
| Tổng nợ phải trả | 322.483.633.451 | 24.272.169.199 | 3.646.577.000 | 447.481.889.499 |

Theo khu vực địa lý

Do hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|---------------------|
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin | Cùng trong Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV | Cùng trong Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Đồng Tà Phời - Vinacomin | Cùng trong Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng | Cùng trong Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần kinh doanh than Cẩm Phả | Cùng trong Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả | Cùng trong Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Than Uông Bí | Cùng trong Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin | Cùng trong Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV | Cùng trong Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin | Cùng trong Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin | Cùng trong Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin | Cùng trong Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin | Cùng trong Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin | Cùng trong Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin | Cùng trong Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin | Cùng trong Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng & Kinh doanh Tổng hợp - VVMI | Cùng trong Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI | Cùng trong Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI | Cùng trong Tập đoàn |
| Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả | Cùng trong Tập đoàn |
| Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Quảng Ninh | Cùng trong Tập đoàn |
| Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin | Cùng trong Tập đoàn |
| Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin | Cùng trong Tập đoàn |
| Công ty Mỏ tuyển đồng Sin Quyền - Lào Cai | Cùng trong Tập đoàn |
| Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV | Cùng trong Tập đoàn |
| Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - Vinacomin | Cùng trong Tập đoàn |
| Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV | Cùng trong Tập đoàn |
| Công ty Nhiệt điện Sơn Động - Vinacomin | Cùng trong Tập đoàn |
| Công ty Nhôm Đăk Nông - TKV | Cùng trong Tập đoàn |
| Công ty Than Dương Huy - TKV | Cùng trong Tập đoàn |
| Công ty Than Hạ Long - TKV | Cùng trong Tập đoàn |
| Công ty Than Hòn Gai - TKV | Cùng trong Tập đoàn |
| Công ty Than Khánh Hòa - VVMI | Cùng trong Tập đoàn |
| Công ty Than Khe Chàm - TKV | Cùng trong Tập đoàn |
| Công ty Than Mạo Khê - TKV | Cùng trong Tập đoàn |
| Công ty Than Na Dương - VVMI | Cùng trong Tập đoàn |
| Công ty Than Nam Mẫu - TKV | Cùng trong Tập đoàn |
| Công ty Than Núi Hồng - VVMI | Cùng trong Tập đoàn |
| Công ty Than Quang Hanh - TKV | Cùng trong Tập đoàn |
| Công ty Than Thống Nhất - TKV | Cùng trong Tập đoàn |
| Công ty Than Uông Bí - TKV | Cùng trong Tập đoàn |

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|---|
| Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Việt Bắc - MICCO | Cùng trong Tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng Hải | Cùng trong Tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV | Cùng trong Tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng | Cùng trong Tập đoàn |
| Công ty Tuyển than Cửa Ông -TKV | Cùng trong Tập đoàn |
| Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin | Cùng trong Tập đoàn |
| Công ty Xây lắp Mỏ -TKV | Cùng trong Tập đoàn |
| Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin | Cùng trong Tập đoàn |
| Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ | Cùng trong Tập đoàn |
| Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP | Cùng trong Tập đoàn |
| Trung tâm cấp cứu Mỏ | Cùng trong Tập đoàn |
| Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam | Cùng trong Tập đoàn |
| Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin | Cùng trong Tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú | Cổ đông lớn/ Bà Lưu Tuyết Hương là đại diện pháp luật |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên. Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng, dịch vụ | 4.208.815.254.493 | 5.258.223.667.235 |
| - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | 494.245.800 | 383.670.000 |
| - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin | 111.503.721.545 | 127.192.522.116 |
| - Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin | 5.516.394.460 | 9.825.094.710 |
| - Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin | 89.665.709.962 | 103.834.744.834 |
| - Công ty Tuyển than Cửa Ông -TKV | 41.573.356.559 | 50.687.522.056 |
| - Công ty Xây lắp Mỏ -TKV | 24.502.678.699 | 16.974.168.246 |
| - Công ty Than Mạo Khê -TKV | 14.817.207.500 | 17.390.060.210 |
| - Công ty Than Nam Mẫu - TKV | 19.152.205.860 | 15.279.831.440 |
| - Công ty Than Quang Hanh - TKV | 13.323.015.950 | 17.806.189.160 |
| - Công ty Than Thống Nhất - TKV | 43.146.962.538 | 44.899.230.134 |
| - Công ty Than Khe Chàm - TKV | 35.875.785.291 | 36.519.441.557 |
| - Công ty Than Dương Huy - TKV | 54.186.964.796 | 62.539.128.054 |
| - Công ty Than Hạ Long - TKV | 55.279.875.207 | 52.221.558.147 |
| - Công ty Than Hòn Gai - TKV | 42.013.843.308 | 133.863.542.982 |
| - Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV | 22.201.678.497 | 33.120.044.321 |
| - Công ty Than Uông Bí - TKV | 74.135.801.020 | 87.030.893.270 |
| - Công ty Nhôm Đăk Nông - TKV | 2.097.963.730 | 866.107.470 |
| - Trung tâm cấp cứu Mỏ | 288.002.565 | 93.190.000 |
| - Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ | 22.979.028.120 | 1.953.207.750 |
| - Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Quảng Ninh | 4.784.056.950 | 5.275.164.119 |
| - Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả | 2.363.354.482 | 2.108.780.723 |
| - Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Việt Bắc - MICCO | 42.899.854.640 | 40.458.711.641 |
| - Công ty Nhiệt điện Sơn Động - Vinacomin | 25.566.970 | 16.382.692.844 |
| - Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV | 848.985.245 | 3.181.649.358 |
| - Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả | 57.134.885.252 | 85.303.982.861 |
| - Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - Vinacomin | 26.338.180 | 6.873.461.655 |
| - Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng Hải | 131.690.900 | 150.505.080 |

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV | 40.851.579.332 | 42.501.347.436 |
| - Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng | 227.534.120 | 953.658.640 |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV - Xí nghiệp địa chất 109 | 1.792.296.643 | - |
| - Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV | 600.156.328 | 258.012.600 |
| - Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP | 33.936.268.009 | 29.419.150.883 |
| - Công ty Mỏ tuyển đồng Sin Quyền - Lào Cai | 6.497.245.700 | 10.030.348.900 |
| - Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng | 1.675.097.361 | 1.216.160.550 |
| - Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai-Vimico | 200.392.230 | 14.209.000.830 |
| - Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI | 578.022.000 | 974.582.580 |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI | 584.718.210 | 735.050.910 |
| - Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng & Kinh doanh Tổng hợp - VVMI | 168.194.210 | 273.951.510 |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí và thiết bị áp lực -VVMI | 179.238.400 | 271.511.900 |
| - Công ty Than Khánh Hòa - VVMI | 3.947.451.790 | 4.308.012.150 |
| - Công ty Than Núi Hồng - VVMI | 1.566.168.670 | 1.898.023.050 |
| - Công ty Than Na Dương - VVMI | 2.046.136.910 | 2.266.642.620 |
| - Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI | 1.165.083.040 | 949.332.340 |
| - Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin | 78.236.079.489 | 137.171.400.404 |
| - Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin | 517.478.993.549 | 716.793.219.848 |
| - Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin | 646.488.174.630 | 800.305.283.729 |
| - Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV | 1.410.182.765.149 | 1.752.624.329.453 |
| - Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin | 434.719.603.368 | 471.173.854.229 |
| - Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin | 54.424.504.269 | 71.046.704.669 |
| - Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin | 40.537.033.149 | 41.028.582.452 |
| - Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin | 17.424.198.610 | 30.241.729.600 |
| - Công ty Cổ phần kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin | 26.047.720.554 | 29.825.686.488 |
| - Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin | 61.160.763.009 | 79.627.810.759 |
| - Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô Tô - Vinacomin | 4.560.012.918 | 3.791.728.156 |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin | 157.079.930 | 284.594.660 |
| - Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin | 1.024.509.150 | 1.222.035.600 |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin | 430.760.180 | 409.418.230 |
| - Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin | 34.691.389.006 | 39.322.674.953 |
| - Công ty Cổ phần Đồng Tả Pờ - Vinacomin | 374.064.020 | 381.976.760 |
| - Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam | 3.892.846.534 | 492.755.608 |
| | Năm 2023 | Năm 2022 |
| | VND | VND |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 1.498.541.147 | 2.068.164.005 |
| - Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin | 1.468.263.577 | 2.045.066.140 |
| - Công ty Than Dương Huy - TKV | 2.794.450 | - |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin | 237.250 | - |
| - Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV | 2.300.550 | - |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Than Ưông Bí | 24.945.320 | 23.097.865 |

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | 27.990.199.335 | 41.013.859.071 |
| - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | 2.917.042.007 | 2.722.068.529 |
| - Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin | 624.852.235 | 680.975.080 |
| - Công ty Than Thống Nhất - TKV | 5.683.460 | 7.189.000 |
| - Công ty Tuyển than Cửa Ông -TKV | 9.723.758 | 7.185.300 |
| - Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin | 85.920.142 | 110.589.847 |
| - Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin | 121.567.190 | 228.748.850 |
| - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin | 126.297.790 | 124.941.830 |
| - Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin | 22.095.690 | 12.886.975 |
| - Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả | 891.096 | 1.357.464 |
| - Công ty Than Quang Hanh - TKV | 40.400.000 | 12.400.000 |
| - Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin | 1.231.497.703 | 1.340.675.875 |
| - Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV | 288.199.850 | 487.508.692 |
| - Công ty Than Hòn Gai - TKV | 21.335.685 | 12.579.551 |
| - Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin | 40.605.744 | 39.050.378 |
| - Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin | 23.418.667 | 26.885.658 |
| - Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam | 387.115.000 | 282.750.000 |
| - Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin | 119.600.000 | 61.932.637 |
| - Công ty Kinh doanh than Nghệ.Tĩnh | - | 114.680.000 |
| - Công ty Than Núi Hồng - VVMI | 145.614.000 | - |
| - Xí nghiệp Thiết kế than Hòn Gai | 254.828.000 | 103.250.000 |
| - Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin | 550.479.446 | 345.513.000 |
| - Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin | 12.620.201 | 25.820.490 |
| - Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV | 78.077.061 | 75.965.525 |
| - Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin | 24.516.300 | 24.516.300 |
| - Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin | 14.173.750 | - |
| - Bệnh viện Than - Khoáng sản | 604.377.620 | 459.230.590 |
| - Công ty TNHH MTV Đại Vận Phú | 20.239.266.940 | 33.705.157.500 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Chức danh | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|----------------------|--------------------|--------------------|
| | | VND | VND |
| Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát | | 428.336.000 | 406.352.000 |
| - Ông Phạm Đăng Phú | Chủ tịch HĐQT | 24.672.000 | - |
| - Ông Trần Thế Thành (Miễn nhiệm ngày 26/8/2023) | Nguyên Chủ tịch HĐQT | 37.008.000 | 61.680.000 |
| - Ông Tạ Quang Tuấn | Thành viên HĐQT | 52.560.000 | 52.560.000 |
| - Ông Nguyễn Thế Hùng | Thành viên HĐQT | 52.560.000 | 52.560.000 |
| - Ông Lê Dũng | Thành viên HĐQT | 52.560.000 | 52.560.000 |
| - Ông Phạm Văn Hiền | Thành viên HĐQT | 52.560.000 | 52.560.000 |
| - Ông Trần Thanh Tùng (Bổ nhiệm từ ngày 28/04/2022) | Trưởng BKS | 51.296.000 | 29.312.000 |
| - Bà Tô Thị Lan (Miễn nhiệm từ ngày 27/06/2023) | Thành viên BKS | 31.536.000 | 52.560.000 |
| - Bà Phạm Thị Ngọc Bích (Bổ nhiệm từ ngày 27/06/2023) | Thành viên BKS | 21.024.000 | - |
| - Ông Hoàng Kiên | Thành viên BKS | 52.560.000 | 52.560.000 |

| | Chức danh | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|------------------------------|-----------------|-----------------|
| Thu nhập từ lương, thưởng người quản lý | | | |
| - Ông Trần Thế Thành (Nghỉ hưu từ ngày 01/08/2023) | Nguyên Chủ tịch HĐQT | 3.265.808.000 | 3.552.412.000 |
| - Ông Tạ Quang Tuấn | Giám đốc | 575.470.000 | 584.070.000 |
| - Ông Nguyễn Thế Hùng | Phó Giám đốc | 498.538.000 | 515.748.000 |
| - Ông Lê Dũng | Chủ tịch Công đoàn - TV HĐQT | 443.165.000 | 480.707.000 |
| - Ông Phạm Văn Hiền | Giám đốc Xí nghiệp - TV HĐQT | 267.949.000 | 267.527.000 |
| - Bà Ninh Thị Mỹ Nga | Phó Giám đốc | 502.490.000 | 507.252.000 |
| - Ông Nguyễn Văn Tuấn | Phó Giám đốc | 477.231.000 | 358.920.000 |
| - Ông Trần Thanh Tùng (Bỏ nhiệm từ ngày 28/04/2022) | Trưởng BKS | - | 5.000.000 |
| - Ông Đỗ Văn Tú (Miễn nhiệm từ ngày 28/04/2022) | Trưởng BKS | 60.118.000 | 355.478.000 |
| - Bà Tô Thị Lan | Thành viên BKS | 140.354.000 | 263.843.000 |
| - Bà Phạm Thị Ngọc Bích | Thành viên BKS | 99.584.000 | - |
| - Ông Hoàng Kiên | Thành viên BKS | 200.909.000 | 200.091.000 |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam kiểm toán.

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 căn cứ Kết luận Thanh tra Bộ Tài chính về việc điều chỉnh lại chi phí sửa chữa tài sản phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh năm 2022. Theo đó số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được điều chỉnh cụ thể như sau:

| | Mã số | Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước VND | Số liệu điều chỉnh lại VND | Chênh lệch VND |
|---------------------------------------|-------------|---|-------------------------------|----------------------|
| a) Bảng cân đối kế toán | | | | |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn | 261 | 2.045.556.328 | 4.713.262.242 | 2.667.705.914 |
| - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 1.014.175.831 | 1.547.717.014 | 533.541.183 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 19.383.338.150 | 21.517.502.881 | 2.134.164.731 |
| <i>LNST chưa phân phối năm nay</i> | <i>421b</i> | <i>16.710.018.929</i> | <i>18.844.183.660</i> | <i>2.134.164.731</i> |

| | Mã số | Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước | Số liệu điều chỉnh lại | Chênh lệch |
|---|-------|--|------------------------|-----------------|
| | | VND | VND | VND |
| b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | | | | |
| - Giá vốn hàng bán | 11 | 5.183.692.844.817 | 5.182.836.706.329 | (856.138.488) |
| - Chi phí bán hàng | 25 | 111.883.478.470 | 110.833.690.631 | (1.049.787.839) |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 74.097.135.008 | 73.335.355.421 | (761.779.587) |
| - Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | 20.426.846.897 | 23.094.552.811 | 2.667.705.914 |
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 20.954.334.874 | 23.622.040.788 | 2.667.705.914 |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 3.774.881.226 | 4.308.422.409 | 533.541.183 |
| - Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | 16.710.018.929 | 18.844.183.660 | 2.134.164.731 |
| c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | | | | |
| - Lợi nhuận trước thuế | 01 | 20.954.334.874 | 23.622.040.788 | 2.667.705.914 |
| - Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 59.993.433.419 | 62.661.139.333 | 2.667.705.914 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 5.375.931.653 | 2.708.225.739 | (2.667.705.914) |



Đinh Thị Quỳnh Anh

Hoàng Xuân Tùng

Tạ Quang Tuấn

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 04 tháng 03 năm 2024

HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973

E: aschn@hn.vnn.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH

T: (84) 8 3945 0505 - (84) 8 3945 0606 | F: (84) 8 3945 1106

E: aschcm@aasc.com.vn

A: Lầu 03, Tòa nhà Galaxy 9, số 09 Nguyễn Khoái, Phường 01, Quận 04, Tp. Hồ Chí Minh

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84) 33 3627 571 | F: (84) 33 3627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh

Số: 419/ CV-MTS

Hạ Long, ngày 4 tháng 03 năm 2024

"V/v Báo cáo giải trình lợi nhuận của BCTC
năm 2023 giảm so với năm 2022"

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.**

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV xin trân trọng cảm ơn sự quan tâm hợp tác và giúp đỡ của Quý Cơ quan trong thời gian qua.

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, Công ty cổ phần Vật tư - TKV xin phép được giải trình về số liệu lợi nhuận sau thuế giữa báo cáo tài chính năm 2023 giảm so với năm 2022 như sau:

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV là đơn vị sản xuất kinh doanh thương mại với ngành nghề chính là kinh doanh vật tư phụ tùng, nhiên liệu; cung ứng dịch vụ vận tải thủy, bộ; cung ứng dịch vụ bốc xếp; sản xuất dầu nhờn và chủ yếu phục vụ các đơn vị thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV). Lợi nhuận sau thuế năm 2023 giảm so với năm 2022 là 3.514 triệu đồng ~ 18,6%, cụ thể như sau:

| | |
|---|-------------------------|
| - Lãi gộp giảm so với năm 2022: | 47.804 triệu đồng ~ 22% |
| - Chi phí bán hàng giảm so với năm 2022: | 26.217 triệu đồng ~ 24% |
| - Chi phí QLDN giảm so với năm 2022: | 8.203 triệu đồng ~ 11% |
| - Chi phí tài chính tăng so với năm 2022: | 258 triệu đồng ~ 3% |
| - Thu nhập khác tăng so với năm 2022: | 9.193 triệu đồng ~ 658% |

Giải trình nguyên nhân:

Lợi nhuận gộp/Doanh thu thuần của năm 2023 là 3,9% cùng kỳ năm 2022 là 4,02%. Tỷ lệ này giảm so năm 2022. Do doanh thu bán hàng hóa cung cấp dịch vụ của Công ty giảm, bên cạnh đó chi phí nguyên vật liệu đầu vào vẫn ở mức cao, một số chi phí cố định như tiền lương, khấu hao TSCĐ không đổi;

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2023 giảm so với cùng kỳ năm 2022; Do năm 2023, doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ của Công ty không đạt kế hoạch Tập đoàn giao (4.340.774trđ/4.400.000trđ = 98,7% KH năm) nên Công ty thực hiện tiết kiệm chi phí phát sinh trong kỳ;

Năm 2023 vừa qua Công ty đã nỗ lực trong việc thu hồi công nợ, thực hiện đáo hạn thường xuyên các khoản vay ngắn hạn nhưng do lãi suất ngân hàng trong những tháng đầu năm 2023 vẫn ở mức cao dẫn đến chi phí tài chính tăng so với cùng kỳ năm 2022 (lãi suất vay ngắn hạn ngân hàng trung bình: 6,4%/năm);

Thu nhập khác năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm 2022: Với nguyên nhân như sau:

- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ, phế liệu thu hồi.



- Công ty được giảm 30% tiền thuê đất năm 2022 theo Quyết định số 01/2023/QĐ-TTg ngày 31/01/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước năm 2022 với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19.


- Công ty có hạch toán một số khoản công nợ phải trả khách hàng vào thu nhập khác do khách hàng giải thể, bỏ địa chỉ kinh doanh; Tiền vi phạm hợp đồng mua bán tài sản thanh lý.

Tháng 12 năm 2023, Công ty thực hiện điều chỉnh các bút toán hồi tố theo ý kiến của đoàn Thanh tra Bộ tài chính cho kỳ báo cáo tài chính năm 2022 dẫn đến làm thay đổi một số chỉ tiêu tại biểu B01;02;03 và thuyết minh báo cáo tài chính đầu kỳ của năm 2023.


=> Trên đây là những nguyên nhân làm cho lợi nhuận sau thuế năm 2023 của Công ty giảm so với năm 2022.

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV xin được giải trình như trên.

Trân trọng!

Nơi nhận: 

- UBCKNN, Sở GD&ĐT HN
- HĐQT, BKS
- GD, PGD K.Tế
- P.KTTC
- Lưu VP, KTTC.

 CÔNG TY CP VẬT TƯ - TKV
GIÁM ĐỐC



Tạ Quang Tuấn

